CÔNG TY ĐIỆN LỰC SƠN LA
PHÒNG ĐIỀU ĐỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Sơn La, ngày 11 tháng 11 năm 2026

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TUẦN 45
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH TUẦN 46

I. Thông số vận hành hệ thống :

a. Công suất sản lượng hệ thống

Thông số	A max ngày (MWh)	A min ngày (MWh)	P max ngày (MW)	P min ngày (MW)	A Tuần	A lũy kế	Sản lượng		
							Nhận HT	Nhận TĐ	Nhận ĐMT
Toàn tỉnh	3462,0	3318,2	256,7	92,6	23826,9	935073,8			
Ngành điện	3260,7	3044,6	248,0	80,0	22273,7	899770,2	15385,6	4118,0	781,8
Tuần 44/2026	3327,4	3069,3	242,4	76,6	22190,7	877496,5	15170,2	4226,0	909,2
SST 45/44	-2,0%	-0,8%	2,3%	4,5%	0,4%	2,5%	1,4%	-2,6%	-14,0%
Tuần 45/2025	2870,2	2762,9	258,3	65,7	19670,0	852535,1	10723,3	6378,5	455,8
SS Cùng kỳ	20,6%	20,1%	-0,6%	41,0%	13,2%	5,5%	43,5%	-35,4%	0,0%

Công suất sản lượng thủy điện

HTĐ	Chiềng Ngàm		Sơ Vin		Tổng các TĐ nhỏ	
	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế
A tuần (MWh)	245,8	9179,4	24,5	6587,6	5547,8	395429,6
Pmax (MWh)	1,8		2,0		128,8	
P min (MW)	0,8		1,1		3,2	

b. Công suất sản lượng A17.47 Sơ Vin

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
44	30,5	5,0	3,9	2,6	1,0	6563,1
45	24,5	4,0	2,8	2,0	1,1	6587,6

c. Công suất sản lượng NMTĐ Chiềng Ngàm

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
44	304,2	47,4	34,2	1,8	0,7	8933,6
45	245,8	38,6	32,9	1,8	0,8	9179,4

II. Cắt điện công tác TUẦN 45

Trong tuần thực hiện 22 công việc, trong đó cắt điện kế hoạch 06 vụ; đột xuất: 05 vụ; công tác hotline 11 vụ (11 vụ hotline theo KH; 00 vụ hotline ĐX). Chi tiết phụ lục I đính kèm. Cụ thể như sau:

- Công tác 110kV: 01 vụ đột xuất.

- Cắt điện trung áp 10 vụ, cụ thể như sau:

+ Mai Sơn - Yên Châu: 02 vụ kế hoạch.

+ Mường La: 01 vụ đột xuất.

+ Phù Yên - Bắc Yên: 02 vụ đột xuất.

+ Thuận Châu - Quỳnh Nhai: 01 vụ kế hoạch.

+ Tô Hiệu: 02 vụ kế hoạch.

+ Khách hàng: 01 vụ kế hoạch; 01 vụ đột xuất.

- Công tác hotline tại các Điện lực: 11 vụ (11 vụ hotline theo KH; 00 vụ hotline ĐX), cụ thể như sau:

+ Mai Sơn - Yên Châu: 03 vụ.

+ Mường La: 07 vụ.

+ Mộc Châu - Vân Hồ: 01 vụ.

- Chuyển phương thức cấp điện: Trong tuần thực hiện 03 vụ chuyển phương thức cấp điện từ các lộ đường dây trung áp khi công tác trên lưới điện.

Đơn vị	**Thời gian**		**ĐTC cắt điện kế hoạch**		**ĐTC CCĐ Sự cố**			**ĐTC CCĐ lưới điện phân phối**		
			Saidi	**Saifi**	**Maifi**	**Saidi**	**Saifi**	**Maifi**	**Saidi**	**Saifi**
Công ty	Tuần	Tuần 45	10,50	0,05	0,44	1,73	0,03	0,03	6,67	0,04
	Tháng	Thực hiện tháng 11	10,50	0,05	0,44	1,73	0,03	0,03	6,67	0,04
		KH tháng 11	239,48	5,90	1,15	17,90	0,43	0,53	42,02	2,42
		So sánh TH/KH %	4,4%	0,9%	38,0%	9,7%	6,8%	5,5%	15,9%	1,7%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Lũy kế năm	Lũy kế	875,03	6,59	27,80	252,86	3,10	2,06	146,02	1,42
		KH năm	1264,01	15,97	28,51	269,02	3,50	2,25	192,59	4,10
		So sánh TH/KH %	69,2%	41,3%	97,5%	94,0%	88,6%	91,6%	75,8%	34,7%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tô Hiệu	Tháng	Thực hiện tháng 11	37,44	0,15	0,00	0,00	0,00	0,01	37,37	0,15
		KH tháng 11	407,14	2,45	2,62	35,07	0,62	0,05	32,30	0,30
		So sánh TH/KH %	9,2%	6,2%	0,0%	0,0%	0,0%	30,5%	115,7%	51,4%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	K Đạt	Đạt
	Lũy kế	Lũy kế	577,46	2,81	7,28	62,92	1,35	0,58	157,36	0,94

	năm	KH năm	1014,17	4,11	5,77	97,99	1,52	0,66	186,27	1,30
		So sánh TH/KH %	56,9%	68,4%	126,0%	64,2%	88,8%	87,8%	84,5%	72,2%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

III. Lưu ý vận hành TUẦN 46

1. **Công tác đảm bảo, ưu tiên cấp điện, thông báo ngừng cấp điện.**
2. **Công tác giảm suất sự cố và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.**
3. **Đăng kí cắt điện kế hoạch:**

Phối hợp cùng các Điện lực thực hiện theo kế hoạch như sau:

- Cắt điện lưới 110kV: 01 vụ.

- Cắt điện lưới trung áp 15 vụ, Điện lực MC-VH: 01 vụ; Điện lực Mường La: 02 vụ; Điện lực TC-QN: 01 vụ; Điện lực Tô hiệu: 06 vụ: Điện lực PY-BY: 01 vụ. 04 vụ cấp thêm nguồn Đ/d 377 E17.3 cho Đ/d 376 E29.2 Than Uyên PV B12 công tác.

- Chuyển phương thức cấp nguồn cấp điện cho 08 TBA sau VT 14/41C – 14/79C đường dây 478 E17.1 Mộc Châu nhận điện đường dây 472 E17.1 Mộc Châu, phục vụ thi công cầu đường, khu vực nội thị Mộc Châu, nút gom cao tốc Hòa Bình – Mộc Châu. Thời gian dự kiến 15 ngày (từ ngày 09/11 – 24/11/2026).

Vệ sinh, Thi Công hotline, PD thiết bị, lắp SCV; đấu nối TBA 02 vụ: Điện lực Tô Hiệu: 02 vụ;

Chi tiết tại phụ lục II đính kèm.

4. **Kế hoạch huy động thủy điện nhỏ thuộc quyền điều khiển**

Thủy điện	Sản lượng tuần (MWh)	Pmax (MW)	Pmin (MW)
Chiềng Ngàm	131,4	1,8	0,3
A17.7	396	13,2	0
A17.8	168,7	2,4	0,5
A17.9	80,4	1,6	0
A17.17	52,5	1,5	0
A17.18	381,75	8	0
A17.19	0	0	0
A17.20	384	12,8	0
A17.26	382	10	0
A17.32	303	3,6	0
A17.40	364	4	2
A17.42	252	1,5	1,5
A17.43	478	8	0
A17.47	29,4	1,4	0
A17.48	482	11	0
A17.49	159,3	3,8	0

A17.51	54	1	0
A17.53	150	5	0
A17.54	350	5	0
A17.59	396	13,2	0
A17.61	360	12	0
A17.64	147	4,5	0
Tổng	**5501,45**	**125,3**	**4,3**

IV. THÔNG SỐ VẬN HÀNH ĐƯỜNG DÂY VÀ PHÂN ĐOẠN

1. Thông số các xuất tuyến

STT	**TRẠM**	**Đ/D**	**P(MW) (Có thủy điện)**		**P(MW) (Phụ tải thực tế)**		**Q** (Mvar)	
			Max	Min	Max	Min	Max	Min
1	E17.1	372	5,8	1,1	5,8	1,6	-0,2	-0,5
		374	3,6	-0,3	8,4	2,3	-0,1	-1,1
		376	3,6	1,1	5,6	1,1	0,0	-0,6
		472	4,2	-1,7	7,3	2,6	0,2	-1,0
		474			6,3	1,9	0,5	-0,1
		476			6,6	1,7	0,3	-0,6
		478			4,8	1,5	0,2	-0,5
		471			6,5	1,5	0,4	-0,2
		473			2,6	0,7	0,0	-0,1
2	E17.2	371			1,9	0,5	0,2	-0,2
		373			14,9	0,3	1,5	-0,8
		374			4,0	1,2	0,0	-0,2
		376			0,7	0,0	0,0	0,0
		378			5,6	2,4	1,5	-0,4
		471			2,5	0,6	0,0	-0,1
		473	5,0	1,8	6,5	1,8	0,0	0,0
		474			1,7	0,4	0,0	0,0
		476			4,9	0,1	0,0	-0,2
		478			1,7	-2,0	0,4	0,4
3	E17.3	371	1,9	0,9	1,9	0,9	-0,2	-0,4
		375	3,1	-3,8	5,0	0,5	0,0	-0,9
		377			3,0	0,6	0,2	-0,1
		379	2,8	-4,1			-0,1	-0,6
		381	1,3	-4,7			-0,4	-0,8
		373	0,0	0,0			0,0	0,0
		376	0,0	0,0			0,0	0,0
		378	0,0	0,0			0,0	0,0
		673			0,1	0,0	0,0	0,0
4	E17.4	371	1,9	-4,3	2,9	0,0	-0,7	-0,7
		373			6,8	2,3	0,0	-0,4

		375	10,2	2,8	12,0	4,6	0,3	0,3
		377			2,6	1,1	-0,1	0,0
5	E17.5	371			3,0	3,0	0,4	-0,6
		373	7,8	-0,9	9,6	0,0	0,0	-1,1
		375			9	2	0,6	-0,5
		471			3,1	1,0	0,1	0,0
		472			1,9	0,5	0,1	0,0
		372	0,0	0,0			0,0	0,0
6	E17.30	371			7,9	1,7	-0,3	-1,0
		373	6,1	-0,9	11,7	3,1	0,0	-1,6
		375	5,7	0,0	8,5	2,6	0,4	-0,6
7	E17.62	371			2,1	0,4	0,1	-0,2
		373			6,7	1,9	1,0	-0,2
		375			13,0	5,0	1,2	-0,1
		471			1,9	0,5		
		473			1,4	0,4		
8	E17.66	371			7,4	2,1	0,7	-0,1
		373			7,1	-1,8	0,2	-0,6
		375			0,6	0,3	-0,1	-0,1
9	E17.67	371			0,6	0,0	0,0	-0,1
		373			4,7	0,0	0,3	-0,3
		471			0,8	0,0	0,1	0,0
		473			2,5	0,8	0,0	-0,1
		475			3,6	0,9	0,0	-0,2
		477			3,0	1,1	-0,1	-0,3

2. Các trạm cắt phân đoạn.

STT	TRẠM	PHÂN ĐOẠN	Giờ cao điểm			Giờ bình thường			Giờ thấp điểm		
			P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ
1	E17.1 Mộc Châu	372/92 Chiềng Ve	1301	13	0,99	725	-44	0,97	384	-74	0,98
		372/104 Bản Chiềng Ve	570	-41	0,96	316	-65	0,96	141	-52	0,94
		372/104 Tân Xuân	548	-59	0,98	340	-46	0,98	195	-49	0,99
		374/63 Phú Khoa	1646	-49	0,98	1033	-63	0,97	512	-68	0,97
		374/15A Chiềng Khoa	4053	55	0,98	2306	-100	0,97	1449	-152	0,96
		374/8 Bản Dạo	851	-84	0,98	597	-62	0,96	251	-75	0,97
		374/115 Co Súc	900	-62	0,98	584	-95	0,95	330	-78	0,96
		374/9 Mường Tè	859	-111	0,97	530	-52	0,96	334	-94	0,99

		471/105 Tiểu Khu 9	1133	-117	0,98	682	-31	0,97	287	-66	0,97
		472/91 Lóng Luông	1244	-57	0,99	704	-75	0,98	442	-57	0,97
		472/5 Bản Bon	649	-84	0,98	435	-56	0,97	174	-92	0,97
		473/106 Hang Dơi	1696	-88	0,98	1019	-57	0,98	614	-44	0,97
		476/76B Pa Khen	2932	-87	0,98	2080	-71	0,96	956	-120	0,97
		478/3C TK 19/8	2330	-91	0,97	1823	-78	0,98	935	-122	0,98
2	E17.2 Sơn La	378/40 NBMS	7976	137	0,98	6306	171	0,97	4342	110	0,96
		378/43/8 Bản Thẳm	302	-46	0,97	221	-65	0,96	149	-71	0,99
		382/30 NBMS	13585	1010	0,96	8441	-98	0,98	5266	-146	0,97
		382/52/47 Nà Tre	1859	-124	0,98	1179	-93	0,97	814	-140	0,98
		382/3 Hin Đón	534	-102	0,91	377	-40	0,86	195	-126	0,66
		382/3 Nà Ớt	1121	-99	0,98	797	-63	0,96	425	-81	0,96
		471/111 Tiểu Khu 1	1327	-59	0,97	1276	-68	0,99	763	-80	0,96
3	E17.3 Mường La	371/2 Bản Tìn	-6153	230	0,96	-6275	269	0,95	-973	104	0,96
		371/77 Bản Nong	1114	-59	0,99	839	-57	0,97	748	-90	0,98
		371/140 Noong Quang	495	-112	0,96	317	-34	0,9	188	-36	0,85
		375/10 Bản Búng	461	-27	0,94	289	-54	0,76	174	-53	0,96
		375/106/35 Bản Sang	1230	-153	0,97	856	-74	0,97	493	-68	0,96
		375/157 Bản Hụn	890	-107	0,99	620	-67	0,97	416	-77	0,97
		375/184 Sao Va	512	-32	0,89	389	-43	0,86	169	-45	0,87
		375/3 Huổi Phày	914	-110	0,97	689	-79	0,99	503	-126	0,93
		378/165 Pắc Ngà	662	-79	0,97	456	-130	0,95	253	-120	0,92
		377/28 Hua Nậm	1697	-80	0,96	1010	-50	0,97	811	-133	0,99
		377/103 Bản Kẻ	891	-43	0,95	633	-31	0,96	401	-58	0,98
		377/60 Hua	1276	-14	0,99	995	-15	0,98	680	-37	0,97

		Ít									
		377/2 Huổi Phăng	832	-59	0,97	556	-82	0,98	370	-106	0,97
4	E17.4 Thuận Châu	371/6 Bản Hôm	553	-67	0,97	378	-94	0,95	177	-92	0,96
		371/97 Hua Ty	2048	-88	0,96	1191	-67	0,97	1017	-64	0,99
		371/126 Nong Vai	1245	-85	0,97	917	-88	0,99	715	-103	0,98
		371/31 Co Mạ	622	-71	0,95	413	-103	0,97	238	-132	0,97
		371/10 Pha Khuông	524	-72	0,98	344	-108	0,92	170	-91	0,98
		373/3 Bình Thuận	541	-96	0,98	373	-114	0,95	182	-109	0,91
		373/142 Pha Lao	1975	-130	0,98	1328	-49	0,96	649	-90	0,95
		375/64 Ba Nhất	1101	-110	0,97	762	-63	0,98	523	-70	0,95
		375/124 Bản lào	4880	-129	0,97	3732	-118	0,95	1783	-141	0,94
		375/285 Bản Đông	2664	-162	0,97	2045	-76	0,98	1247	-129	0,97
		375/5 Bản Ca	966	-142	0,97	587	-49	0,98	400	-127	0,96
		375/381 Phiêng Lanh	1941	-45	0,97	1358	-76	0,96	874	-127	0,95
		375/480 Bản Cút	924	-147	0,96	581	-144	0,89	317	-174	0,92
		375/4 Co Líu	523	-80	0,78	330	-109	0,73	215	-95	0,72
		375/4 Hua Cẩu	651	-96	0,95	469	-125	0,85	373	-57	0,86
5	E17.5 Phù Yên	371/1 Bản Pa Liên Lạc	3023	-147	0,98	2512	-109	0,97	1915	-115	0,97
		371/128 Suối Nhào	590	-31	0,96	372	-41	0,92	294	-135	0,89
		371/406 Bản Nhèm	511	-51	0,95	341	-79	0,83	220	-93	0,73
		371/1 Đồng Mã	477	-117	0,95	298	-40	0,85	205	-28	0,76
		373/101 Bản Mòn	4906	-179	0,97	4061	-101	0,96	2923	-199	0,97
		373/2 Tiểu Khu 1	469	-104	0,98	377	-63	0,88	244	-70	0,63
		373/107 Xím Vàng	522	-64	0,82	368	3	0,95	185	-71	0,74
		373/1 Háng Đồng	394	-108	0,93	272	-34	0,82	192	-121	0,56

		373/255 Bản Khoa	852	-54	0,98	531	-41	0,94	316	-89	0,95
		373/221 Suối Song	682	-75	0,95	401	-100	0,83	236	-87	0,81
		373/8 Tiểu Khu 2	1533	-125	0,99	1169	-35	0,97	701	-46	0,97
		373/7 Tà Đò	589	-75	0,93	458	-92	0,79	292	-77	0,72
		375/124 Bản Ban	2154	-35	0,97	1463	-48	0,98	909	-67	0,97
		375/9 Bơm Nước	614	-37	0,95	375	-77	0,95	314	-61	0,93
		375/453/6 Bản Cải	2178	-70	0,98	1621	-90	0,95	856	-73	0,97
		375/391 Mường Do	1447	-148	0,98	928	-124	0,95	520	-84	0,86
6	E17.30 Sông Mã	371/122 Sổm Pói	1399	-90	0,98	798	-88	0,93	434	-163	0,85
		371/53/167A Mường Lạn	615	-119	0,97	344	-69	0,94	168	-76	0,62
		371/159 Bản Bánh	590	-87	0,9	326	-123	0,71	180	-58	0,56
		371/5 Bản Khá	544	-38	0,92	327	-80	0,89	201	-76	0,63
		373/4 Bang Búng	482	-129	0,94	329	-63	0,83	258	-65	0,62
		373/108 Nà Nghịu	4286	-159	0,97	4017	-142	0,96	2914	-106	0,97
		373/2 Phiêng Đồn	2690	-149	0,99	2245	-140	0,98	1686	-113	0,96
		373/1 Bản Nấu	646	-120	0,98	437	-144	0,94	315	-154	0,92
		373/67 Mường Lầm	1312	-133	0,96	804	-135	0,96	551	-119	0,89
		375/152 Bản Nhạp	4342	-159	0,97	3457	-127	0,98	2870	-134	0,96
		375/289 Bản Pục	902	-83	0,96	614	-127	0,95	219	-93	0,8
7	E17.62 Mai Sơn	373/77/6 Tinh Bột Sắn	1749	-97	0,99	1311	-60	0,96	802	-151	0,97
		375/104/8 Bản Lếch	8513	-95	0,99	5339	-22	0,97	3367	-86	0,98
		375/115/3 Cò Nòi	2279	-132	0,98	1487	-103	0,96	657	-117	0,96
		375/8/21 Nà Bó	1495	-114	0,98	808	-132	0,97	513	-73	0,96
		375/8/165 Pắc Ngà	658	-77	0,97	410	-18	0,94	233	-19	0,96
8	E17.66	373/5 Tô	608	-124	0,97	396	-45	0,93	194	-47	0,84

	Yên Châu	Buông									
		373/107 Tà Làng 1	2757	-188	0,98	2047	-51	0,97	1294	-140	0,96
		373/3 Hát Sét	523	-76	0,90	289	-87	0,71	205	-77	0,69
		371/4 Ban Đán	1688	-163	0,98	1050	-106	0,95	646	-113	0,94
9	E17.67 Sơn La 2	373/68 Phiêng Tam	2357	-112	0,97	1642	-112	0,99	1156	-114	0,96
		373/35/3 Chiềng Cọ	749	-66	0,99	622	-88	0,94	395	-83	0,96
		373/35/3 Chiềng Đen	1173	-115	0,99	939	-125	0,98	615	-72	0,97

Phụ lục I
CHI TIẾT CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 45

STT	Công tác	Giờ dự kiến		Giờ thực hiện		Ngày bắt đầu	Đơn vị	Nội dung	Ghi chú
		Bắt đầu	Kết Thúc	Bắt đầu	Kết Thúc				
1	Tách MBA T1 E17.3 Mường La	6:30	17:00	7:22	13:21	3/11/26	XNLĐCT	Thí nghiệm MBA T1 sau sự cố ngoài đường dây trung áp 377 E17.3 (theo CV số 5785/NPCETC-KT ngày 26/10/2026) ngăn ngừa nguy cơ sự cố MBA T1 khi sự cố ngắn mạch ngoài lưới trung áp	ĐX
2	Khóa F79 MC 377 E17.3 Mường La.	7:15	17:30	7:15	17:00	3/11/26	Mường La	Vệ sinh cách điện hotline	Hotline
3	Tách đ/d PD 375/391 Mường Do - DCL 375-1/391 Mường Do	14:30	14:45	15:01	16:14	3/11/26	Phù Yên	Thao tác cắt/đóng MC 375/391 Mường Do phục vụ Nhà sản xuất kiểm tra, bảo hành mạch nạp ắc quy tủ điều khiển MC	ĐX
4	Tách Đ/d PĐ 375/124 Bản Lào từ DCL 375-7/14/1 Bản Lè - TBA TĐ Chiềng Ngàm Thượng	7:10	17:30	7:09	12:21	4/11/26	Thuận Châu	Kiểm tra VSCN sử lý khiếm khuyết từ VT 129/14/2 - TBA TĐ Chiềng Ngàm Thượng	KH
5	Khóa F79 Đ/d PĐ 377/60 Hua Ít ÷ LBS 377-7/139 Phiêng Lời	7:15	15:30	7:13	16:34	4/11/26	Mường La	Vệ sinh cách điện hotline: Tại các VT 70A, 70A/1, VT 80, VT 87/9/1, VT 87/9/4, VT 87/12, VT 87/19/1, VT 131, VT 139 và từ VT 95 ÷ VT 95/3 và các TBA Bản Ten, Bản Ten 2, Nà Lúa, Nà Trò, Khâu Ban 1, Khâu Ban 2, Ái Ngựa, Bản Lứa 2, Bản Cang, Bản Phiêng 3, Phiêng Lời, Nà Lời,	Hotline
6	Khóa F79 PĐ 377/2 Huổi Phăng	16:00	17:30	15:25	16:34	4/11/26	Mường La	Vệ sinh cách điện hotline	Hotline
7	Khóa F79 PĐ 377/2 Huổi	7:15	11:30	8:30	13:17	5/11/26	Mường	Vệ sinh cách điện hotline: Từ VT	Hotline

	Phăng						La	140/17 ÷ VT 140/22 và các VT 162/3A, VT 163/4A, VT 191, VT 192 và các TBA Phiêng Hoi, Nà Cà, Huổi Chon, Bản Lếch, Nà Nong 1, Huổi La 2	
8	Khóa F79 đ/đ PĐ 476/82 Pa Khen - TBA Cà Đạc,	7:30	11:30	8:50	13:17	5/11/26	Mộc Châu	ĐL Mộc Châu thi công Hotline: Đấu nối TBA Cà Đạc 2 tại VT 165/74. (DA TĐC)	Hotline
9	Khóa F79 đ/d PĐ 375/86 Tiểu Khu 32 - LBS 371-7/148 Huổi Phù - LBS 375-7/73/10 Phú Lương - DCL 375-7/154/60 Đèo Chẹn	7:30	15:00	8:16	14:55	6/11/26	Mai Sơn	ĐL Mai Sơn thi công hotline: tách lèo VT 155 phục vụ thay thế 03 TU/TI bị sự cố tại DCL 371-7/157 Chiềng Đông (VT 157) Đ/d 371E17.66	Hotline
10	Khóa F79 đ/d 377 E17.3 ÷ MC 377/60 Hua Ít	7:30	9:00	8:27	9:22	6/11/26	Mường La	ĐL Mường La Vệ sinh cách điện hotline: Tại TBA Nặm Păm và từ VT 33/1 ÷ 33/7	Hotline
11	Khóa F79 đ/d 371E17.66 Yên Châu - DCL 382-7/123/1 Bản Bít - LBS 375-7/70/10 Phú Lương	8:00	13:00	8:32	12:37	6/11/26	Mai Sơn	ĐL Mai Sơn thi công hotline: tách lèo tại VT 87/104/35/22 phục vụ đảo pha tại VT 87/104/35/23 (kiểm tra điều kiện khép vòng giữa đ/d 371E17.66 Yên Châu với đ/d 373E17.2 Sơn La).	Hotline
12	Tách Đ/d 371 E17.66 Yên Châu từ sau DCL 371-7/124 Thèn Luông - DCL 371-7/157 Chiềng Đông	8:00	15:00	9:05	14:56	6/11/26	Mai Sơn	ĐL Mai Sơn Thay thế 03 TU/TI bị sự cố tại DCL 371-7/157 Chiềng Đông (VT 157) Đ/d 371E17.66 Yên Châu.	KH
13	Khóa F79 đ/d 379 E17.3 ÷ MC 377/33/28 Hua Nặm ÷ MC 379/105 Huội Quảng	9:30	17:30	9:22	16:21	6/11/26	Mường La	ĐL Mường La Vệ sinh cách điện hotline: Tại các VT 33/11/1, DCL 377-7/11/3 VF Chiềng Tè, VT 33/17, VT 33/19/6/2, VT 33/23 và các TBA VF Chiềng Tè, Song Ho, Nà Lốc, TBA Nặm Păm 2, Hua Nặm	Hotline
14	Khóa F79 đ/d 371E17.66 Yên Châu - DCL 382-	14:00	16:00	15:28	16:54	6/11/26	Mai Sơn	Thi công hotline câu đấu cấp nguồn cho TBA Trạm sạc VFSA10153 tại	Hotline

	7/123/1 Bản Bít - LBS 375-7/70/10 Phú Lương							VT 60/1A (Đầu TBA Chiềng Pằn)	
15	Đóng điện Đ/d 371 E17.66 Mai Sơn từ DCL 371-7/60/2A Trạm sạc VFSA10153 - TBA Trạm sạc VFSA10153	17:00	17:30	17:30	17:59	6/11/26	Mai Sơn	Đóng điện Đ/d và Trạm sạc VFSA10153 - TBA Trạm sạc VFSA10153 (Công trình mới)	KH
16	Tách PĐ 375/3 Bản Bai từ DCL 375-7/121/51 Xi Măng - CDPT 375-7/121/79 Nong Ỏ	6:30	17:30	6:43	14:06	7/11/26	Tô Hiệu	PV ĐL Tô Hiệu thay cột BT 10m ->20m, Thay xà sứ, bổ sung tiếp địa cột VT 121/64, 121/65, 121/72/23, 121/72/24A	KH
17	Khóa F79 PĐ 377/33/28 Hua Nậm	7:15	17:30	8:43	16:44	7/11/26	Mường La	phục vụ ĐL Mường La công tác vệ sinh cách điện hotline: Tại các VT 33/55, VT 33/56, VT 33/57, VT 33/60/2, VT 33/60/3, VT 33/69, VT 33/70/1, VT 33/70/3 và các TBA TH Nặm Păm, Huổi Hốc, Huổi Sói, Bản Bâu, Nà Ten, Bản Ít.	Hotline
17	Tách Đ/D 373 E17.67 Sơn La 2 từ VT tách lèo 38 đến CDPT 373-7/60/1 Chiềng Đen đến DCL 373-1/68 (Phiêng Tam).	6:30	17:15	6:33	15:45	8/11/26	Tô Hiệu	Tách lèo đ/d tại VT 38 phục vụ. ' thay cột VT 61A, 60, 60/36/24; Thay thế xà từ VT: 40÷VT 42.	KH
19	Tách đ/d 371 E17.4 Thuận Châu - CDPT 371-7/2	7:30	12:00	7:33	10:45	8/11/26	A17.26	PV TĐ Chiềng Ngàm THượng thay CDPT 371-1/2	KH
20	Cắt điện ĐX Đ/d 173 E17.3 - TĐ A12.29 Phìn Hồ	9:30	16:00	9:31	15:09	8/11/26	A12.29	PV A12.29 Phìn Hồ thay sứ VT 18, 25, 37, Thay CSV VT 32, 34. Thời gian dự kiến: 09h30 - 16h00	ĐX
21	Cắt điện ĐX đ/d 373 E17.5 Phù Yên - DCL 373-7/24 Bản Vi	12:15	14:15	12:13	13:57	8/11/26	Phù Yên	phục vụ ĐL Phù Yên xử lý tiếp xúc CDPT 373-7/1 pha A,B bị phát nhiệt không đảm bảo vận hành, chuyển PT cấp điện từ DCL 373-7/24 Bản Vi - Đèo Chẹn nhận điện đ/d 375 E17.62 Mai Sơn	ĐX

22	Cắt điện đột xuất PĐ 373/137 Bản Cong từ DCL 373-7/23/15 Pá Chè - TBA Lọng Bó	19:00	21:00	19:02	21:23	8/11/26	Mường La	Táp lại dây dây dẫn bị từ tại khoảng cột 137/23/34-137/23/35	ĐX

Phụ lục II
CHI TIẾT KẾ HOẠCH CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 46

STT	Đơn vị công tác	Tên thiết bị, đường dây	Thời gian dự kiến			Nội dung công việc
			Ngày	Từ giờ	Đến giờ	
1	Điện lực MC-VH	Tách đ/d 478 E17.1 Mộc Châu từ CDPT 471-1/11/14 Chè Mộc Châu → DCL 478-7/2C TK 19/8 → DCL 478-1/14/47C Phiêng Tiến	09/11	06.30	07.30	- Tách lèo VT 14/36C, VT 14/41C PV: Đơn vị thi công khoan nhồi cọc, cẩu ghép dầm cầu đi phía dưới đ/d điện từ VT 14/39C - VT 14/40C (DA nâng cấp đường 26/7) (tách lèo đến 17h00 ngày 23/11/2026)
2	Điện lực Tô Hiệu	Tách đ/d 373 E17.2 Từ DCL 373-7/58/6 BT Ly Tâm - TBA Bê Tông Ly Tâm.	09/11	13.00	15.00	Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Bê Tông Ly Tâm (VT 58/7)
3	Điện lực Tô Hiệu	Tách đ/d 474 E17.2 Từ CDPT 474-7/52/1 Điện Phát -TBA Điện Phát Tây Bắc.	09/11	15.00	18.00	Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Điện Phát Tây Bắc (VT 52/1)
4	Điện lực PY-BY	Tách Đ/d 375 E17.62 Từ DCL 375-7/8/198 Bản Lừm → Nong Cóc - DCL 371-7/193 Hin Phá	10/11	7.30	14.30	Dựng cột & Câu đấu TBA Lừm Thượng 2 (180KVA) tại giữa khoảng cột VT 8/230 ÷ VT 8/231 (DA năm 2026). Không đóng điện TBA
5	Điện lực Mường La	Tách đ/d 673 E17.3 ÷ TBA Chăn nuôi Ít Ong	10/11	16.00	17.30	Đấu lèo tại VT 11 nhánh rẽ đi TBA Thượng Lưu Bờ Trái sau khi Công ty TĐ Sơn La thi công chống thấm vai trái đập cạnh đ/d từ VT 11/10 ÷ 11/19 (TBA Thượng Lưu Bờ Trái) xong.
6	B12	Cấp nguồn từ Đ/d 377E17.3 cho Đ/d 376E29.2 Than Uyên	10/11	14.00	15.00	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377 E17.3 cho đ/d 376 E29.2 (3,5 MW) PV B12 công tác.
7	B12	Cấp nguồn từ Đ/d 377E17.3 cho Đ/d 376E29.2 Than Uyên	11/11	15.00	16.30	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377 E17.3 cho đ/d 376 E29.2 (3,5 MW) PV B12 công tác.
8	B12	Cấp nguồn từ Đ/d 377E17.3 cho Đ/d 376E29.2 Than Uyên	12/11	6.30	8.00	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377 E17.3 cho đ/d 376 E29.2 (1,5 MW) PV B12 công tác.

9	XNLĐ CT	Tách MBA T1 E17.67 Sơn La 2	12/11	8.00	10.30	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế đầu báo cháy bị hư hỏng trên mặt MBA T1, Kiểm tra tín hiệu và thử nghiệm hoạt động của hệ thống báo cháy.
10	B12	Cấp nguồn từ Đ/d 377E17.3 cho Đ/d 376E29.2 Than Uyên	12/11	16.00	17.30	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377 E17.3 cho đ/d 376 E29.2 (1,5 MW) PV B12 công tác.
11	Điện lực Mường La	Tách đ/d PĐ 375/106/35 Bản Sang từ DCL 375-7/239/5 Pá Hát 1 ÷ TBA Pá Hát 1	13/11	7.30	11.00	Tháo bọc cách điện và tháo giàn giáo đỡ vượt 3 pha dây dẫn tại khoảng cột VT 106/239/18 ÷ VT 106/239/19 Đ/d 375 E17.3 sau khi thi công giao chéo đ/d 220kV Sơn La - Điện Biên xong
12	Điện lực TC-QN	Tách đ/d PĐ 375/480 Bản Cút từ sau DCL 375-1/512 Bản Giôn - TBA Nà Mùn 2	14/11	7.30	14.00	Lắp chụp nâng cao khoảng cách pha đất từ VT 558 đến VT 559 kết hợp VSCN
13	Điện lực Tô Hiệu	Tách đ/d 473 E17.2 Từ CDPT 473-7/185/1 Viễn Thông Sơn La đến TBA Tòa Nhà VNPT.	14/11	8.00	11.30	Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Tòa Nhà VNPT(VT 185/1)
14	Điện lực Tô Hiệu	Tách đ/d 473 E17.2 Từ CDPT 473-7/131/1 NH Công Thương đến TBA Ngân Hàng Công Thương.	15/11	7.30	12.30	Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Ngân Hàng Công Thương(VT 131/1)
15	Điện lực Tô Hiệu	đ/d 473 E17.2 - LBS 373-7/142 Giảng lắc	15/11	7.30	12.30	Tách lèo hotline từ VT 131 NR CDPT 473-7/131/1 NH Công Thương PV: Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Ngân Hàng Công Thương(VT 131/1)
16	Điện lực Tô Hiệu	Tách đ/d 473 E17.2 Từ CDPT 473-7/6/1 Bình Minh đến TBA Mầm Non Bình Minh.	15/11	15.00	18.00	Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Mầm Non Bình Minh(VT 159/6/1)
17	Điện lực Tô Hiệu	đ/d 473 E17.2 - LBS 373-7/142 Giảng lắc	15/11	7.30	12.30	Tách lèo hotline từ VT 131 NR CDPT 473-7/131/1 NH Công Thương PV: Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Ngân Hàng Công Thương(VT 131/1)
18	Điện lực Tô Hiệu	Tách đ/d 473 E17.2 Từ CDPT 473-7/6/1 Bình Minh đến TBA Mầm Non Bình Minh.	15/11	15.00	18.00	Thử nghiệm, kiểm định định kỳ TU-đo đếm trung thế TBA Mầm Non Bình Minh(VT 159/6/1)